

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN PHÚ RIỀNG  
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 27-8-2021

V/v: “*Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ RIỀNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đỗ Duy Học

- *Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Trần Thị Thanh Miên

Ông Phạm Văn Khuyến

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Vũ Thị Duyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:* Ông Lê Thanh Phong- Kiểm sát viên

Ngày 28 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 42/2021/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2021 về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 40/2021/QĐXX-ST ngày 26 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Ông Đinh Văn N, sinh năm 1975 (Xin vắng mặt)

*Bị đơn:* Bà Trần Thị T, sinh năm 1979

Cùng địa chỉ: Thôn A, xã L, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**Nguyên đơn ông Đinh Văn N trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Trần Thị T chung sống và đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 16/3/1996. Thời gian đầu vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc nhưng đến thời gian gần đây vợ chồng có nhiều mâu thuẫn với nhau thường xuyên cãi vã nhau do làm ăn kinh tế bị nợ nần, hai vợ chồng đã sống ly thân với nhau, thời gian chúng tôi sống ly thân thì không quan tâm, hỏi han qua lại với nhau, mạnh ai nấy sống, vì vậy nay thấy tình cảm vợ chồng không còn nên nay tôi yêu cầu được ly hôn với bà T và không đồng ý đoàn tụ.

Về con chung: Vợ chồng ông, bà có hai người con chung là cháu Đinh Văn D, sinh năm 1996 và cháu Đinh Mỹ T, sinh năm 1999, hiện các cháu đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**Bị đơn bà Trần Thị T vắng mặt trong suốt toàn bộ quá trình giải quyết vụ án nên không có lời khai.**

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước phát biểu: Kể từ thời điểm thụ lý vụ án đến khi xét xử sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, người tham gia tố tụng thực hiện đúng, đầy đủ quy định bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với việc giải quyết vắng mặt của bà T, bà T đã được tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không tham gia phiên tòa nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà Thom.

Đối với ông N đã có đơn xin xét xử vắng mặt nên Đề nghị Hội đồng xét xử vắng mặt ông N.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho ông N được ly hôn với bà T.

Về con chung không yêu cầu nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu nên đề nghị không giải quyết.

Về án phí buộc nguyên đơn phải chịu theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng:*

Ông N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bị đơn bà Trần Thị T có hộ khẩu thường trú và cư trú tại thôn A, xã L, huyện P, tỉnh Bình Phước. Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “Ly hôn”. Căn cứ các Điều 28; 35; 39 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51; 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.

Đối với việc giải quyết vắng mặt của bà T. Hội đồng xét xử thấy rằng quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ bà T lên tham gia tố tụng. Tuy nhiên bà Thom vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ vào Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà T.

Đối với ông N đã có đơn xin giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông N.

[2] *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:*

[a] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời trình bày của ông N thì ông và bà T chung sống và kết hôn với nhau vào ngày 16/3/1996, điều này phù hợp với bản trích lục kết hôn ngày 22/12/2020 của UBND xã L cung cấp, như vậy hôn nhân giữa ông N và bà T là hợp pháp.

Về mâu thuẫn gia đình: Theo lời khai của ông N, trong quá trình chung sống thì thời gian gần đây, ông và bà T thường xuyên cãi vã nhau, chửi bới nhau, nguyên nhân là do bà T tự một mình đi vay nhiều khoản tiền mà không bàn bạc với ông từ đó đã làm cho kinh tế gia đình gặp khó khăn, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng dẫn đến việc hai vợ chồng đã sống ly thân nhau, trong thời gian ly thân không ai còn quan tâm, chăm sóc, hỏi han nhau, nay ông N cương quyết ly hôn với bà T. Xét thấy lời khai của ông N phù hợp với biên bản xác minh tình trạng hôn nhân ngày 13/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng, theo đó mâu thuẫn trong đời sống vợ chồng giữa ông N và bà T là trầm trọng. Do vậy, **căn cứ Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận nguyện vọng muốn ly hôn của ông N.**

[b] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[c] Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Riềng tại phiên tòa là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về án phí sơ thẩm: Ông N phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Các Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 11 và điều 14 Luật hôn nhân gia đình năm 2001;

Điều 5, nghị định 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 của Chính Phủ;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:*

[1] *Về quan hệ hôn nhân:* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đinh Văn N, ông Nho được ly hôn với bà Trần Thị T.

[2] *Về con chung*: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] *Về tài sản chung, nợ chung*: Không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] *Về án phí*: Ông N phải chịu 300.000 đồng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0012110 ngày 23/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước.

[5] *Quyền kháng cáo*: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh BP;
- VKSND huyện PR;
- THADS huyện PR;
- Các đương sự;
- UBND xã L;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**(đã ký)**

**Đỗ Duy Học**